

UNIT 4:**ETHNIC GROUPS OF VIETNAM****A CLOSER LOOK 2****I/ NEW WORDS:**

1.crop	(n): vụ mùa, vụ trồng trọt
2.harvest /'hɑ:.vɪst/	(v,n): (vụ) thu hoạch, gặt hái
3. play an important role	(v): đóng 1 vai trò q.trọng
4.waterwheel /'wɔ:.tə.wi:l/	(n): bánh xe nước
5. attend/ə'tend/	(v): tham dự, tham gia
6. documentary/ ,dɒk.jə'men.tər.i/	(n); phim tài liệu
7.average/'æv.ər.ɪdʒ/	(adj): trung bình
8.mid-Autumn Festival	(n) : tết trung thu
9.land /lənd/	(n): đất, đất liền
10.technique/tek'ni:k/	(n): kỹ thuật
11.find-found-found	(v): tìm kiếm
12.burn-burnt-burnt	(v): đốt, đốt cháy
13.ash /æʃ/	(n): tro, tàn
14.enrich /ɪn'ri:tʃ/	(v): nâng cao chất lượng
15.soil/sɔɪl/	(n): đất trồng trọt
16.corn /kɔ:n/	(n): ngô, bắp (hoa màu)
17. plantation /plæn'teɪ.ʃən/	(n): đồn điền